

Taski R2-Conc

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Taski R2-Conc

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
alkyl alcohol ethoxylate	69011-36-5	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401)	3-10
2-aminoethanol	141-43-5	205-483-3	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 4 (H312) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 4 (H332) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 3 (H402) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	1-3
propan-2-ol	67-63-0	200-661-7	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2 (H225) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H336) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	68424-85-1	270-325-2	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	1-3
alkyl alcohol ethoxylate	69011-36-5	[4]	Kích ứng mắt, Nhóm 2B (H320) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Chất lỏng dễ cháy, loại 4

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Kích ứng da, loại 2

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn

Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H227 - Chất lỏng có thể cháy.
 H315 - Gây kích ứng da.
 H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
 H401 - Độc cho các thủy sinh vật.
 H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Tiêu ngữ đề phòng:

P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.
 P305 + P351 + P338 - **NEU BI VANG VÀO MÁT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
 P310 - Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 25

Kích ứng da, loại 3
 Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2
 Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.5 Nhãn sản phẩm đã pha loãng

Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
 H401 - Độc cho các thủy sinh vật.
 H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải: Hô ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da: Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hô ý kiến bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt: Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.
Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hô ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da: Gây ra kích ứng.
Tiếp xúc với mắt: Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.
Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Tất tất cả các nguồn gây ra lửa. Thông khí cho khu vực. Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài. Đeo găng tay thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít bụi xịt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Không để bị đóng lạnh.

Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
2-aminoethanol	8 mg/m ³	15 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn để nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Taski R2-Conc

Bảo vệ mắt / mặt: Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166).
Bảo vệ tay: Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da. Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.
 Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
 Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm
 Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm
Bảo vệ thân thể: Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
 Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 25

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường
Bảo vệ hô hấp: Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí. Ứng dụng bình xịt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

<p>Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: Trong suốt , Sáng , Lục Mùi: Sản phẩm cụ thể Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng pH: >= 11.5 (vừa đủ) Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định</p> <p>Khả năng cháy (lỏng): Có thể cháy. Điểm sáng (°C): > 65 °C Sự cháy: Không áp dụng <i>(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)</i></p> <p>Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định Áp suất hơi: Chưa xác định Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.02 (20 °C) Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu. Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu. Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin</p>	<p>Phương pháp / lưu ý</p> <p>ISO 4316 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này</p> <p>tách đóng</p> <p>Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này</p> <p>OECD 109 (EU A.3) Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này Không áp dụng cho chất lỏng.</p>
---	---

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Taski R2-Conc

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000
 ATE - Da (mg/kg): >5000
 ATE - Hô hấp, hơi nước (mg/l): >50

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 300-2000	Chuột	OECD 423 (EU B.1 tris)	
2-aminoethanol	LD ₅₀	1089	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
propan-2-ol	LD ₅₀	5840	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	LD ₅₀	> 300-2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 423 (EU B.1 tris)	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-aminoethanol	LD ₅₀	2504	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)	
propan-2-ol	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
2-aminoethanol	LC ₅₀	> 1.4 Không ghi nhận tử	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4

Taski R2-Conc

		vong			
propan-2-ol	LC ₅₀	> 25 (hơi)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	6
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
2-aminoethanol	Ăn mòn	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
propan-2-ol	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Ăn mòn	Thỏ		
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng	Thỏ	Trọng lượng của băng chứng Không có test hướng dẫn	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
2-aminoethanol	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
propan-2-ol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Phá hủy mạnh	Thỏ		
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Trọng lượng của băng chứng Không có test hướng dẫn	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
2-aminoethanol	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	
propan-2-ol	Không có dữ liệu			
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
2-aminoethanol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
propan-2-ol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig		

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
2-aminoethanol	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Không có dữ liệu			
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)

Taski R2-Conc

alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về độc cho gien, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về độc cho gien, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
2-aminoethanol	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 473 OECD 476 (Mouse lymphoma)	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
propan-2-ol	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính Không có bằng chứng về độc cho gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gien, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về đột biến gien	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về đột biến gien, kết quả thử nghiệm âm tính	Trọng lượng của bằng chứng

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
2-aminoethanol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
propan-2-ol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	> 50	Chuột	Không được biết đến		Không có ảnh hưởng hoặc cảnh báo nguy hiểm được biết đến
2-aminoethanol	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	> 75	Thỏ	OECD 414 (EU B.31), oral	6 - 15 ngày	Không có bằng chứng về độc tố phát triển Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
propan-2-ol			Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride			Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate			-		Trọng lượng của bằng chứng		Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản Không có bằng chứng về các ảnh hưởng của quái thai

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
2-aminoethanol	NOAEL	300	Chuột		75	
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				

Taski R2-Conc

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
alkyl alcohol ethoxylate	Qua miệng	NOAEL	50	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	24 tháng	Các ảnh hưởng trên trọng lượng của các cơ quan	
2-aminoethanol			Không có dữ liệu					
propan-2-ol			Không có dữ liệu					
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride			Không có dữ liệu					
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng
2-aminoethanol	Hô hấp
propan-2-ol	Hệ thần kinh trung ương
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng
2-aminoethanol	Không có dữ liệu
propan-2-ol	Không có dữ liệu
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	> 1 - 10	<i>Cyprinus carpio</i>	OECD 203	96
2-aminoethanol	LC ₅₀	349	<i>Cyprinus carpio</i>	OECD 203, bán tĩnh	96
propan-2-ol	LC ₅₀	> 100	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	LC ₅₀	> 0.1-1	<i>Lepomis macrochirus</i>	OPP 72-1, tĩnh (EPA)	96

Taski R2-Conc

alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	> 1 - 10	<i>Cyprinus carpio</i>	OECD 203	96
--------------------------	------------------	----------	------------------------	----------	----

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1 - 10	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
2-aminoethanol	EC ₅₀	27.04	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
propan-2-ol	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	EC ₅₀	> 0.01-0.1	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 1 - 10	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1 - 10	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201, tĩnh	72
2-aminoethanol	EC ₅₀	2.8	<i>Selenastrum capricornutum</i>	OECD 201	72
propan-2-ol	EC ₅₀	> 100	<i>Scenedesmus quadricauda</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	EC ₅₀	> 0.01-0.1	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201	72
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 1 - 10	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
2-aminoethanol		Không có dữ liệu			
propan-2-ol		Không có dữ liệu			
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₁₀	> 10000	Bùn đặc	DIN 38412 / Part 8	17 giờ
2-aminoethanol	EC ₅₀	> 1000	Bùn đặc	DIN EN ISO 8192-OECD 209-88/302/EEC	3 giờ
propan-2-ol	EC ₅₀	> 1000	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	140	Bùn đặc	Trọng lượng của băng chứng	17 giờ

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
2-aminoethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1.2	<i>Oryzias latipes</i>	OECD 210	30 ngày	
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				

Taski R2-Conc

alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1.73	Không phân loại	QSAR Trọng lượng của bằng chứng	96 giờ	
--------------------------	---	------	-----------------	---------------------------------	--------	--

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
2-aminoethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.85	<i>Daphnia magna</i>	OECD 202	21 ngày	
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 0.01-0.1	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	1.36	<i>Daphnia magna</i> Không phân loại	QSAR Trọng lượng của bằng chứng	21 ngày	

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	220	<i>Eisenia fetida</i>			
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 1000	<i>Eisenia fetida</i>	OECD 207	14	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	10	<i>Lepidium sativum</i>	OECD 208		
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 100	<i>Triticum aestivum</i> <i>Lepidium sativum</i> <i>Brassica alba</i>	OECD 208		

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian	Các ảnh hưởng quan sát
---------------------	----------	---------	------	-------------	-----------	------------------------

Taski R2-Conc

					phơi nhiễm (ngày)	được
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mủt	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm mủt	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
2-aminoethanol		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
propan-2-ol	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
propan-2-ol	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
propan-2-ol		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
alkyl alcohol ethoxylate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
2-aminoethanol		Giảm DOC	> 90 % trong 21 ngày	OECD 301A	Để phân hủy sinh học
propan-2-ol			95 % trong 21 ngày	OECD 301E	Để phân hủy sinh học
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy	63% trong 28 ngày	OECD 301D	Để phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate		Thế hệ CO ₂	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
propan-2-ol					Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate					Phân hủy sinh học

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
propan-2-ol					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
alkyl alcohol ethoxylate	4.09	QSAR	Không tích lũy sinh học	
2-aminoethanol	- 1.91	OECD 107	Không tích lũy sinh học	

Taski R2-Conc

propan-2-ol	0.05	OECD 107	Không tích lũy sinh học	
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	< 3	OECD 107	Không tích lũy sinh học	ở 20 °C
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		Không liên quan, không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
alkyl alcohol ethoxylate	-			Không tích lũy sinh học	
2-aminoethanol	Không có dữ liệu				
propan-2-ol	Không có dữ liệu				
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Bất động trong đất hoặc trầm tích
2-aminoethanol	0.067		Mô hình tính toán		Có khả năng di động trong đất, tan trong nước Không hấp thu vào đất cứng
propan-2-ol	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
alkyl (C12-16) dimethylbenzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đồ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Các chất vệ sinh phù hợp:

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm

14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Taski R2-Conc

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800063

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H225 - Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H312 - Có hại khi tiếp xúc với da.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H320 - Gây kích ứng mắt.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H336 - Có thể gây thờ thẫn hoặc chóng mặt.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn